

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NAGAKAWA VIỆT NAM**

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 - 5</b>
<b>3. Báo cáo kiểm toán</b>	<b>6</b>
<b>4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>7 - 10</b>
<b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2011</b>	<b>11</b>
<b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2011</b>	<b>12 - 13</b>
<b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011</b>	<b>14 - 38</b>

\*\*\*\*\*

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

#### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp bổ sung 05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập và bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ: 148.495.780.000 VND

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 8 năm 2011

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Đức Khả	51.480.000.000	34,67%
Ông Mai Thanh Phương	25.520.000.000	17,18%
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	550.000.000	0,37%
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	1.100.000.000	0,74%
Các cổ đông khác	69.845.780.000	47,04%
<b>Cộng</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>100,00%</b>

#### *Trụ sở hoạt động:*

Địa chỉ : Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc  
Điện thoại : 0211 873 568  
Fax : 0211 873 569  
E-mail : [Info@nagakawa.com.vn](mailto:Info@nagakawa.com.vn)  
Mã số thuế : 2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

#### *Các đơn vị trực thuộc:*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Nagakawa Việt Nam tại Hà Nội	Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội.
Chi nhánh Công ty CP Nagakawa Việt Nam tại Đà Nẵng	Lô A15, Điện Biên Phủ, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty CP Nagakawa Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	Số 16 Ngõ B, Phường 13, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

#### *Ngành nghề kinh doanh:*

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất điều hòa không khí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Tự ván, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất và mua bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Sản xuất và mua bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất và mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất và mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sản xuất và mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

**Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty**

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2011, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam thống nhất ủy thác cho các thành viên HĐQT gồm ông Nguyễn Đức Khả và ông Mai Thanh Phương thực hiện góp vốn, mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4 (gọi tắt là Công ty 30-4). Ngày 11 tháng 4 năm 2011, bằng hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 04/2011/HĐ-Nagakawa, ông Khả và ông Phương đã chuyển nhượng lại số cổ phần của Công ty 30-4 cho Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam với tổng giá trị chuyển nhượng là 59.500.000.000 VND (cho 2.800.000 cổ phần của Công ty 30-4).

Cũng trong năm 2011, Công ty đã mua thêm 1.200.000 cổ phần của Công ty 30-4 từ ông Nguyễn Ngọc Giang (là một cổ đông sáng lập của Công ty 30-4) với tổng giá trị là 25.500.000.000 VND. Sau khi hoàn tất các thủ tục mua bán này, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam đã chiếm tỷ lệ 40% trong tổng số vốn điều lệ của Công ty 30-4. Bằng Biên bản góp vốn ngày 27 tháng 9 năm 2011 ký giữa Nagakawa và Công ty 30-4, Nagakawa đã góp thêm 28.000.000.000 VND vào Công ty 30-4 để duy trì tỷ lệ sở hữu trong Công ty 30-4 là 40% khi Công ty 30-4 tăng vốn điều lệ.

**Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 38).

**Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Vào ngày 17 tháng 01 năm 2012 Công ty đã ký kết hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần với Bà Nông Thị Duyên, theo đó Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4 với giá 125.000.000.000 VND. Đến ngày các Báo cáo tài chính này được phê chuẩn, việc chuyển nhượng vẫn đang được thực hiện.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm
Ông Nguyễn Đức Khả	Chủ tịch	22 tháng 3 năm 2007
Ông Mai Thanh Phương	Phó Chủ tịch	22 tháng 3 năm 2007
Bà Đào Thị Soi	Thành viên	22 tháng 3 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Thành viên	22 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Điệp	Thành viên	22 tháng 3 năm 2007

**Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm
Bà Trần Diệu Linh	Trưởng ban	22 tháng 3 năm 2007
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên	22 tháng 3 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên	22 tháng 3 năm 2007

**Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm
Ông Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc	03 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc	22 tháng 3 năm 2007
Ông Vũ Minh Chính	Phó Tổng Giám đốc	02 tháng 1 năm 2011
Bà Đào Thị Soi	Phó Tổng Giám đốc	23 tháng 3 năm 2009

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

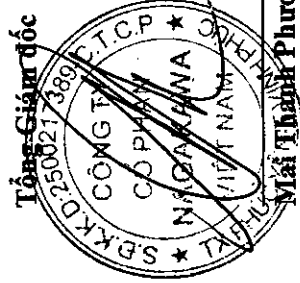
Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

**Tổng Giám đốc**



**Mai Thanh Phương**

Ngày 20 tháng 3 năm 2012



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 94/2012/BCTC-KTTV-KT1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2011**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011 của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2012, từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

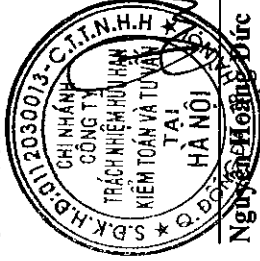
**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán liên hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Đức

Chung chi kiểm toán viên số: 0368/KTV

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2012

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Việt

Chung chi kiểm toán viên số: 0374/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

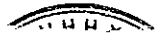
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>		Mã Thuyết số minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
1.	Tiền	110	5.434.933.338	6.165.636.942
2.	Các khoản tương đương tiền	111 112	5.434.933.338 -	6.165.636.942 -
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
1.	Đầu tư ngắn hạn	120	-	3.000.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	121 129	- -	3.000.000.000 -
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>				
1.	Phải thu khách hàng	130	85.592.673.537	68.422.230.954
2.	Trả trước cho người bán	131	66.913.387.311	56.785.844.308
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	132	8.674.398.074	12.423.328.864
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	133 134	- -	- -
5.	Các khoản phải thu khác	135	10.986.555.534	69.637.782
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(981.667.382)	(856.580.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>				
1.	Hàng tồn kho	140	134.202.043.886	110.477.566.862
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141 149	134.202.043.886 -	110.477.566.862 -
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>				
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	150	49.473.348.823	15.079.860.779
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151	329.675.210	988.459.122
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152	9.663.005.789	7.171.880.850
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	111.003.589	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	157 158	- 39.369.664.235	- 6.919.520.807





**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

<b>TÀI SẢN</b>		<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>số</b>	<b>minh</b>		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>172.896.454.490</b>	<b>67.900.958.417</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>45.795.295.777</b>	<b>53.458.945.044</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	45.770.858.053	53.429.423.986
<i>Nguyên giá</i>		222		87.645.168.588	86.764.557.134
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(41.874.310.535)	(33.335.133.148)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
<i>Nguyên giá</i>		225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.11	24.437.724	29.521.058
<i>Nguyên giá</i>		228		150.962.600	133.962.600
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(126.524.876)	(104.441.542)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>		241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>126.824.739.312</b>	<b>14.022.508.774</b>
1. Đầu tư vào công ty con		251	V.12	9.600.000.000	9.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	V.13	5.040.000.000	5.040.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.14	113.000.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259	V.15	(815.260.688)	(617.491.226)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>276.419.401</b>	<b>419.504.599</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.16	135.240.969	200.215.243
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác		268	V.17	141.178.432	219.289.356
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>447.599.454.074</b>	<b>271.046.253.954</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>					
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>					
1.	Vay và nợ ngắn hạn	300		301.265.905.541	135.058.898.130
2.	Phải trả người bán	310	V.18	212.781.768.373	127.322.493.609
3.	Người mua trả tiền trước	311	V.19	126.653.293.728	94.650.565.732
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	V.20	20.271.380.098	9.302.222.589
5.	Phải trả người lao động	313	V.21	43.408.383.959	17.094.369.788
6.	Chi phí phải trả	314	V.21	9.987.294.637	4.174.879.956
7.	Phải trả nội bộ	315		778.890.909	1.189.074.800
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	316	V.22	11.215.557.986	537.577.881
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	317		-	-
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	318		-	-
11.	Quy khen thưởng, phúc lợi	319	V.23	409.444.023	282.879.830
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	320		-	-
		323	V.24	57.523.033	90.923.033
		327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>					
1.	Phải trả dài hạn người bán	330		88.484.137.168	7.736.404.521
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	331		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	332		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	333		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334	V.25	86.610.863.415	4.848.085.564
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	335		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	336		144.437.762	144.437.762
8.	Doanh thu chưa thực hiện	337	V.26	1.728.835.991	2.743.881.195
9.	Quy phát triển khoa học và công nghệ	338		-	-
		339		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>					
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>					
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400		146.333.548.533	135.987.355.824
2.	Thặng dư vốn cổ phần	410	V.27	146.333.548.533	135.987.355.824
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	110.000.000.000
4.	Cổ phiếu quỹ	412		5.672.110.000	12.000.000.000
5.	Chênh lệch đánh giá tài sản	413		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		(20.000)	(20.000)
7.	Quy đầu tư phát triển	415		-	-
8.	Quy dự phòng tài chính	416		-	-
9.	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	417		2.955.874.625	2.955.874.625
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		544.719.321	544.719.321
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	419		-	-
12.	Quy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	420		(11.334.915.413)	10.486.781.878
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>					
1.	Nguồn kinh phí	421		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	422		-	-
		430		-	-
		432		-	-
		433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>				<b>447.599.454.074</b>	<b>271.046.253.954</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuế ngoài	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		34,58	137,03
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-	-

Người lập biểu

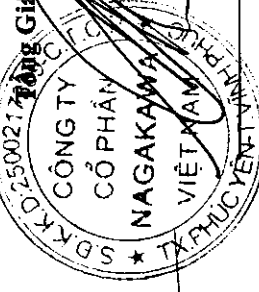
Trần Văn Vương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập ngày 20 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc



Mai Thanh Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thảng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

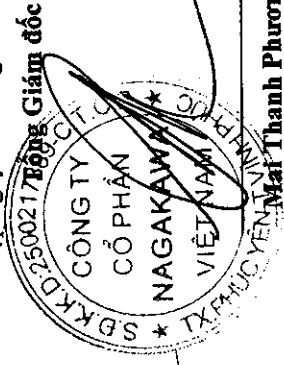
Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 VI.1	300.503.409.730	327.467.085.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	8.515.958.111	15.205.241.056
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	291.987.451.619	312.261.844.878
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.2	242.583.878.270	258.091.973.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	49.403.573.349	54.169.871.764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.3	2.802.665.306	586.171.212
7. Chi phí tài chính	22 VI.4	38.423.034.970	16.043.360.242
Trong đó: chi phí lãi vay	23	36.104.323.876	8.933.845.299
8. Chi phí bán hàng	24 VI.5	9.536.129.543	13.577.679.969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 VI.6	19.029.391.629	13.363.323.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(14.782.317.487)	11.771.679.695
11. Thu nhập khác	31 VI.7	335.101.906	179.812.576
12. Chi phí khác	32 VI.8	590.853.634	614.430.782
13. Lợi nhuận khác	40	(255.751.728)	(434.618.206)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(15.038.069.215)	11.337.061.489
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.21	33.629.076	850.279.611
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(15.071.698.291)	10.486.781.878
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 VI.9	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 3 năm 2012



*(Handwritten signature)*

Trần Văn Vương

Huy Thị Dung

Mai Thanh Phương

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thảng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(15.038.069.215)</b>	<b>11.337.061.489</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.592.019.994	8.412.997.283
- Các khoản dự phòng	03	322.856.844	449.721.010
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	235.710.629	(116.420.944)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.072.291.666)	(171.056.324)
- Chi phí lãi vay	06	36.104.323.876	8.933.845.299
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>28.144.550.462</b>	<b>28.846.147.813</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.558.588.907)	(40.827.592.642)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.724.477.024)	(37.229.960.016)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	41.636.317.589	20.536.948.596
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	723.758.186	(539.472.327)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(25.204.907.833)	(8.789.639.988)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(300.815.092)	(845.860.700)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.267.008.834	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(38.035.509.000)	(1.214.117.327)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(31.052.662.785)</b>	<b>(40.063.546.591)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(928.370.727)	(2.318.659.058)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	3.102.443.779
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(113.000.000.000)	(9.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.072.291.666	228.829.891
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(108.856.079.061)</b>	<b>(11.587.385.388)</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)**

	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
--	-------------------	---------	-----------

### III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	25.420.000.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(20.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	319.928.508.335	232.083.682.949
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(206.170.404.621)	(194.414.451.729)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** **40** **139.178.103.714** **37.669.211.220**

**Lưu chuyển tiền thuần trong năm** **50** **(730.638.132)** **(13.981.720.759)**

**Tiền và tương đương tiền đầu năm** **60** **V.1** **6.165.636.942** **20.147.216.914**

**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** **61** **(65.472)** **140.787**

**Tiền và tương đương tiền cuối năm** **70** **V.1** **5.434.933.338** **6.165.636.942**

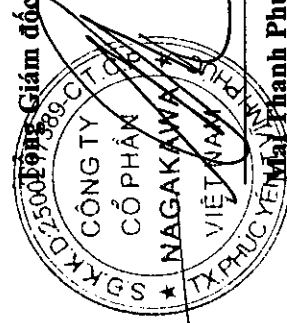
Lập ngày 20 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Trần Văn Vương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm 2011

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa
4. Nhân viên  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 289 nhân viên đang làm việc.

### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2011, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam thông nhất ủy thác cho các thành viên HĐQT gồm ông Nguyễn Đức Khá và ông Mai Thanh Phương thực hiện góp vốn, mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4 (gọi tắt là Công ty 30-4). Ngày 11 tháng 4 năm 2011, bằng hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 04/2011/HĐ-Nagakawa, ông Khá và ông Phương đã chuyển nhượng lại số cổ phần của Công ty 30-4 cho Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam với tổng giá trị chuyển nhượng là 59.500.000.000 VND (cho 2.800.000 cổ phần của Công ty 30-4).

Cũng trong năm 2011, Công ty đã mua thêm 1.200.000 cổ phần của Công ty 30-4 từ ông Nguyễn Ngọc Giang (là một cổ đông sáng lập của Công ty 30-4) với tổng giá trị là 25.500.000.000 VND. Sau khi hoàn tất các thủ tục mua bán này, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam đã chiếm tỷ lệ 40% trong tổng số vốn điều lệ của Công ty 30-4. Bảng Biên bản góp vốn ngày 27 tháng 9 năm 2011 ký giữa Nagakawa và Công ty 30-4, Nagakawa đã góp thêm 28.000.000.000 VND vào Công ty 30-4 để duy trì tỷ lệ sở hữu trong Công ty 30-4 là 40% khi Công ty 30-4 tăng vốn điều lệ.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Năm tài chính  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Tháng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dâng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thảng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

### 6. Tài sản cố định vô hình

#### *Phần mềm kế toán*

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm.

#### *Website Công ty*

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm.

### 7. Chi phí đi vay

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
BAO CAO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### **8. Đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

### **10. Các khoản dự phòng phải trả**

#### ***Chi phí bảo hành sản phẩm***

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

### **11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu có mệnh giá cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **12. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### **13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

### **14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010: 18.932 VND/USD

31/12/2011: 20.828 VND/USD

### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm.

### **17. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### ***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Tháng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
BAO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### *Công cụ tài chính phức hợp*

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phải sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.049.868.732	1.395.545.077
Tiền gửi ngân hàng	1.385.064.606	4.770.091.865
<b>Cộng</b>	<b>5.434.933.338</b>	<b>6.165.636.942</b>

### 2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa (cho vay lãi suất 1,45%/tháng)	-	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>

### 3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	44.889.455.690	13.333.704.899
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	9.725.775.194	27.727.061.750
Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng	2.404.995.874	2.857.457.985
Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh	9.893.160.553	12.867.619.674
<b>Cộng</b>	<b>66.913.387.311</b>	<b>56.785.844.308</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	8.510.398.074	12.423.328.864
Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh	164.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.674.398.074</b>	<b>12.423.328.864</b>

### 5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi ứng vốn ủy thác đầu tư chưa sử dụng	1.986.250.000	43.750.000
Phải thu thuế nhập khẩu hải quan Hải Phòng	-	24.841.255
Phải thu tiền ứng vốn ủy thác đầu tư	9.000.000.000	1.046.527
Các khoản phải thu khác	305.534	69.637.782
<b>Cộng</b>	<b>10.986.555.534</b>	

### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	(981.667.382)	(856.580.000)
<b>Cộng</b>	<b>(981.667.382)</b>	<b>(856.580.000)</b>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	(856.580.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(125.087.382)
Hoàn nhập dự phòng	
<b>Số cuối năm</b>	<b>(981.667.382)</b>

### 7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	33.295.913.608	22.072.118.052
Công cụ, dụng cụ	9.600.000	24.000.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.675.846.380	17.677.451.381
Thành phẩm	39.465.040.782	51.081.045.489
Hàng hóa	24.246.321.638	17.209.239.430
Hàng gửi đi bán	10.509.321.478	2.413.712.510
<b>Cộng</b>	<b>134.202.043.886</b>	<b>110.477.566.862</b>

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền thuê văn phòng	221.210.000	253.311.185
Giá trị CCDC xuất dùng	98.741.877	231.635.241
Chi phí thuê kho	-	458.181.818
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	-	17.830.878
Chi phí bảo trì phần mềm	9.723.333	27.500.000
<b>Cộng</b>	<b>329.675.210</b>	<b>988.459.122</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Tháng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	1.122.059.294	4.461.128.880
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	38.247.604.941	2.458.391.927
<b>Cộng</b>	<b>39.369.664.235</b>	<b>6.919.520.807</b>

(\*): Trong đó có 38.000.000.000 VND là tiền phát hành trái phiếu nhưng chưa được sử dụng do chưa có tài sản thế chấp.

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TB, DC quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	22.069.620.194	59.637.199.984	4.361.971.724	603.997.322	91.767.910	86.764.557.134
Do mua sắm mới trong năm	-	672.129.818	239.240.909	-	-	911.370.727
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(30.759.273)	(30.759.273)
<b>Số cuối năm</b>	<b>22.069.620.194</b>	<b>60.309.329.802</b>	<b>4.601.212.633</b>	<b>603.997.322</b>	<b>61.008.637</b>	<b>87.645.168.588</b>

Trong đó:

Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	115.619.713	228.376.266	386.296.000	478.355.351	17.430.000	1.226.077.330
---------------------------------	-------------	-------------	-------------	-------------	------------	---------------

### Giá trị hao mòn

Số đầu năm	6.154.928.987	24.337.251.228	2.290.796.458	477.093.710	75.062.765	33.335.133.148
Tăng do trích khấu hao	1.443.498.280	6.300.917.567	728.538.376	88.266.710	8.715.727	8.569.936.660
Giảm trong năm	-	-	-	-	(30.759.273)	(30.759.273)
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.598.427.267</b>	<b>30.638.168.795</b>	<b>3.019.334.834</b>	<b>565.360.420</b>	<b>53.019.219</b>	<b>41.874.310.535</b>

### Giá trị còn lại

Số đầu năm	15.914.691.207	35.299.948.756	2.071.175.266	126.903.612	16.705.145	53.429.423.986
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.471.192.927</b>	<b>29.671.161.007</b>	<b>1.581.877.799</b>	<b>38.636.902</b>	<b>7.989.418</b>	<b>45.770.858.053</b>

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải có nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo số sách là 67.511.044.517 VND và 37.678.514.390 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân.

### 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Website Công ty	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá	-	133.962.600	133.962.600
Số đầu năm	17.000.000	-	17.000.000
Tăng do mua sắm mới trong năm	<b>17.000.000</b>	<b>133.962.600</b>	<b>150.962.600</b>
Số cuối năm	<b>17.000.000</b>	<b>133.962.600</b>	<b>150.962.600</b>
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		41.212.600	41.212.600

### Giá trị hao mòn

Số đầu năm	2.833.334	104.441.542	104.441.542
Tăng do trích khấu hao	<b>2.833.334</b>	<b>19.250.000</b>	<b>22.083.334</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.833.334</b>	<b>123.691.542</b>	<b>126.524.876</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thảng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Website Công ty	Phần mềm kế toán	Cộng
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	29.521.058	29.521.058
Số cuối năm	14.166.666	10.271.058	24.437.724

### 12. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa	960.000	9.600.000.000	960.000	9.600.000.000
<b>Cộng</b>		<b>9.600.000.000</b>		<b>9.600.000.000</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa số tiền 9.600.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

### 13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	504.000	5.040.000.000	504.000	5.040.000.000
<b>Cộng</b>		<b>5.040.000.000</b>		<b>5.040.000.000</b>

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 28%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

### 14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4	6.800.000	113.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.800.000</b>	<b>113.000.000.000</b>	-	-

Trong năm, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4 với tỷ lệ sở hữu là 40%. Tuy nhiên, theo Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần ngày 17 tháng 01 năm 2012, Công ty đã bán lại toàn bộ số cổ phần này cho bà Nông Thị Duyên với giá trị 125.000.000.000 VND nên không phản ánh khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên kết liên doanh. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, hợp đồng này vẫn đang được thực hiện.

### 15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Giá trị	Số cuối năm	Giá trị
Dự phòng khoản lỗ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa (*)	(815.260.688)	(617.491.226)	(617.491.226)	(617.491.226)
<b>Cộng</b>	<b>(815.260.688)</b>	<b>(617.491.226)</b>		

(\*) Số liệu trích lập dự phòng được căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa lập ngày 15 tháng 02 năm 2012 chưa được kiểm toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
 BẢO CAO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí CCDC	56.039.462	116.540.000	90.315.932	82.263.530
Chi phí sửa chữa MMTB	93.352.761	-	40.958.648	52.394.113
Chi phí bảo hiểm	11.981.375	-	11.981.375	-
Chi phí quảng cáo	25.534.091	-	25.534.091	-
Chi phí bảo trì phần mềm	8.083.309	-	7.499.983	583.326
Chi phí khác	5.224.245	-	5.224.245	-
<b>Cộng</b>	<b>200.215.243</b>	<b>116.540.000</b>	<b>181.514.274</b>	<b>135.240.969</b>

**17. Tài sản dài hạn khác**

Là khoản đặt cọc thuê nhà tại Công ty Cổ phần Hà Thành.

**18. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<b>123.363.452.500</b>	<b>92.130.565.732</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân (*)	121.570.765.647	92.130.565.732
Ngân hàng NN và PTNT - Thị xã Phúc Yên	1.792.686.853	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<b>3.289.841.228</b>	<b>2.520.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân	3.289.841.228	2.520.000.000
<b>Cộng</b>	<b>126.653.293.728</b>	<b>94.650.565.732</b>

(\*) Vay theo hợp đồng tín dụng số 16/10/MSBTX ngày 01 tháng 4 năm 2010, số tiền vay 100 tỷ VND, thời hạn vay tối đa 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động mua vật tư, linh kiện phục vụ sản xuất. Tài sản đảm bảo gồm: Bất động sản tại số 112 ngõ 155/206 Đường Trường Chinh, phường Thanh Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội của Ông Nguyễn Đức Khá, bà Đào Thị Soi; Giá trị công trình xây dựng trên đất của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tại Vĩnh Phúc, giá trị định giá lại là: 22.200.000.000 VND; Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay có giá trị là: 14.400.000.000 VND; Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam, trị giá: 115.000.000.000 VND và Chứng khoán của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam.

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ như sau:**

	Vay ngắn hạn		Vay dài hạn	
	ngân hàng	Vay ngắn hạn cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	92.130.565.732	-	2.520.000.000	94.650.565.732
Số tiền vay phát sinh trong năm	221.928.508.335	13.000.000.000	-	234.928.508.335
Số kết chuyển	-	-	3.237.222.149	3.237.222.149
Tăng khác	7.402.133	-	-	7.402.133
Số tiền vay đã trả trong năm	(190.703.023.700)	(13.000.000.000)	(2.467.380.921)	(206.170.404.621)
<b>Số cuối năm</b>	<b>123.363.452.500</b>	<b>-</b>	<b>3.289.841.228</b>	<b>126.653.293.728</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

**19. Phải trả người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	20.246.980.211	9.232.773.704
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	10.849.633	59.093.000
Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng	13.550.254	10.355.885
<b>Cộng</b>	<b>20.271.380.098</b>	<b>9.302.222.589</b>

**20. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	41.404.551.366	16.663.656.927
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	705.515.648	340.000.000
Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh	1.298.316.945	90.712.861
<b>Cộng</b>	<b>43.408.383.959</b>	<b>17.094.369.788</b>

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	930.008.007	3.840.518.070	4.701.226.809	69.299.268
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.006.231.837	13.055.060.891	11.679.973.367	2.381.319.361
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.882.394.553	7.554.657.510	2.690.920.761	6.746.131.302
Thuế xuất, nhập khẩu	199.811.652	3.912.788.269	3.322.358.104	790.241.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.182.427	33.629.076	300.815.092	(111.003.589)
Thuế thu nhập cá nhân	251.480	3.223.336	3.171.927	302.889
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.174.879.956</b>	<b>28.403.877.152</b>	<b>22.702.466.060</b>	<b>9.876.291.048</b>

*Trong đó:*

	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	111.003.589
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.987.294.637
<b>Cộng</b>	<b>9.876.291.048</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

**Thuế nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế tiêu thụ đặc biệt**

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 19121000057 ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty tiếp tục được hưởng các ưu đãi theo Giấy phép đầu tư số 24/GP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam. Theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Trong 12 năm đầu tiên kể từ khi dự án bắt đầu sản xuất kinh doanh thuế suất là 15%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắc, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
**BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Năm 2011 là năm tài chính thứ 10 của dự án tính từ thời điểm dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép đầu tư số 24/GP-VP ngày 22/8/2002. Công ty có thu nhập chịu thuế bắt đầu từ năm 2006.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.038.069.215)	11.337.061.489
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	1.022.486.256	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.022.486.256	-
+ Dự phòng giảm giá đầu tư theo lộ kế hoạch	197.769.462	-
+ Các khoản tiền phạt hành chính	589.006.165	-
+ Lộ CLTG chưa thực hiện	235.710.629	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(14.015.582.959)	11.337.061.489
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</i>	-	1.700.559.223
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50%)</i>	-	(850.279.612)
<b>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước</b>	<b>33.629.076</b>	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>33.629.076</b>	<b>850.279.611</b>

**22. Chi phí phải trả**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền XD xường số 3	-	369.157.938
Chi phí lãi vay	560.891.542	168.419.943
Chi phí phải trả trạm bảo hành ủy quyền	147.722.000	-
Lãi trái phiếu dự trả	10.506.944.444	-
<b>Cộng</b>	<b>11.215.557.986</b>	<b>537.577.881</b>

**23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	82.930.325	46.384.796
Bảo hiểm y tế	79.571.330	16.153.263
Bảo hiểm thất nghiệp	37.749.036	9.554.549
Lợi nhuận còn lại của Công ty Liên doanh	96.918.688	96.918.688
Cổ tức năm 2007 còn phải trả	93.052.800	93.052.800
Tiền thuế NK ông Lương Đức Bảo nộp hộ	-	20.815.734
Chênh lệch thuế nhập khẩu chờ xử lý	19.221.844	-
<b>Cộng</b>	<b>409.444.023</b>	<b>282.879.830</b>

**24. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Tăng do trích lập		Số cuối năm
	Số đầu năm	Chi quỹ từ lợi nhuận trong năm	
Quỹ khen thưởng	47.021.110	-	13.621.110
Quỹ phúc lợi	43.901.923	-	43.901.923
<b>Cộng</b>	<b>90.923.033</b>	<b>-</b>	<b>57.523.033</b>

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thảng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

**25. Vay và nợ dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân (*)	1.610.863.415	4.848.085.564
Trái phiếu phát hành (**)	85.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>86.610.863.415</b>	<b>4.848.085.564</b>

(\*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân để thanh toán tiền mua khuôn sản xuất vỏ, dần trao đổi nhiệt điều hòa không khí trung tâm loại 100.000 BTU, 120.000 BTU. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất vay (kỳ đầu tiên) 10,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/12/2009; khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(\*\*) Là khoản phát hành trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 06/HĐTP/MSB ngày 06 tháng 7 năm 2011 ký giữa Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (“Tổ chức phát hành”) và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“Nhà đầu tư”). Loại trái phiếu là trái phiếu doanh nghiệp có tài sản đảm bảo với tổng số trái phiếu là 85, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 2 năm từ tháng 7 năm 2011 đến tháng 7 năm 2013. Lãi suất của năm đầu tiên là 25%/năm. Mục đích sử dụng để mua lại 40% cổ phần của Công ty Cổ phần Khoang sản Xây dựng 30-4. Đến thời điểm 31/12/2011, Ngân hàng mới giải ngân cho đơn vị là 47.000.000.000 VND theo tài sản đảm bảo, số chưa giải ngân đang được phản ánh trên chi tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên Bảng Cân đối kế toán.

**Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn**

	Vay dài hạn	Trái phiếu phát hành	Cộng
Từ 1 năm trở xuống	3.289.841.228	-	3.289.841.228
Trên 1 năm đến 5 năm	1.610.863.415	85.000.000.000	86.610.863.415
Trên 5 năm	-	-	-
<b>Tổng nợ</b>	<b>4.900.704.643</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>89.900.704.643</b>

**Chi tiết phát sinh trong năm của khoản vay dài hạn như sau:**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	4.848.085.564	-	3.237.222.149	1.610.863.415
Trái phiếu phát hành	-	85.000.000.000	-	85.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.848.085.564</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>3.237.222.149</b>	<b>86.610.863.415</b>

**26. Dự phòng phải trả dài hạn**

Là dự phòng phải trả dài hạn cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ. Chi tiết phát sinh trong năm của khoản dự phòng phải trả dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.743.881.195	1.542.404.395
Tăng do trích lập trong năm	1.728.985.237	2.743.881.195
Số đã sử dụng trong năm	(2.425.691.301)	(1.542.404.395)
Số hoàn nhập	(318.339.140)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.728.835.991</b>	<b>2.743.881.195</b>

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thành, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**27. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100.000.000.000	-	877.159.441	296.950.805	12.388.425.829	125.562.536.075
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.000.000.000	-	-	-	(10.000.000.000)	-
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	(20.000)	-	-	-	(20.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	10.486.781.878	10.486.781.878
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	2.078.715.184	247.768.516	(2.388.425.829)	(61.942.129)
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	12.000.000.000	2.955.874.625	544.719.321	10.486.781.878	135.987.355.824
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	12.000.000.000	2.955.874.625	544.719.321	10.486.781.878	135.987.355.824
Cổ đông góp vốn bằng tiền	25.000.000.000	420.000.000	-	-	-	25.420.000.000
Phát hành cổ phiếu thường, lấy từ nguồn thặng dư	6.747.890.000	(6.747.890.000)	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.747.890.000	-	-	-	(6.747.890.000)	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	(15.071.698.291)	(15.071.698.291)
Chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ phiếu lẻ	-	-	-	-	(2.109.000)	(2.109.000)
Số dư cuối năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	2.955.874.625	544.719.321	(11.334.915.413)	146.333.548.533

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thảng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
 BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	12.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
<b>Cộng</b>	<b>154.167.870.000</b>	<b>121.999.980.000</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	11.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	11.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	10.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.576	10.999.998

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

**1. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng, thành phẩm và cung cấp dịch vụ*

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>300.503.409.730</b>	<b>327.467.085.934</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	299.237.041.315	327.467.085.934
Doanh thu dịch vụ đã cung cấp	1.266.368.415	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>(8.515.958.111)</b>	<b>(15.205.241.056)</b>
Giảm giá hàng bán	-	(279.622.174)
Hàng bán bị trả lại	(1.254.498.822)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(7.261.459.289)	(14.925.618.882)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>291.987.451.619</b>	<b>312.261.844.878</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	241.359.754.876	258.091.973.114
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.224.123.394	-
<b>Cộng</b>	<b>242.583.878.270</b>	<b>258.091.973.114</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	606.161.686	174.384.855
Lãi cho vay	2.072.291.666	171.056.324
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124.211.954	124.309.089
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	116.420.944
<b>Cộng</b>	<b>2.802.665.306</b>	<b>586.171.212</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thảng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	25.597.379.432	8.933.845.299
Lãi trái phiếu	10.506.944.444	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.885.231.003	6.659.793.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	235.710.629	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư TC dài hạn	197.769.462	449.721.010
<b>Cộng</b>	<b>38.423.034.970</b>	<b>16.043.360.242</b>

### 5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.047.194.554	1.063.866.476
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.786.301	9.662.434
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.178.945	-
Chi phí bảo hành	1.595.476.283	2.271.662.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	880.266.036	1.253.335.587
Chi phí bằng tiền khác	5.948.227.424	8.979.153.130
<b>Cộng</b>	<b>9.536.129.543</b>	<b>13.577.679.969</b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.644.730.599	3.966.974.734
Chi phí đồ dùng văn phòng	326.474.311	311.810.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	913.745.024	931.634.385
Thuế, phí và lệ phí	6.899.418	3.476.700
Chi phí dự phòng	125.087.382	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.407.197.808	4.679.761.671
Chi phí bằng tiền khác	3.605.257.087	3.469.664.727
<b>Cộng</b>	<b>19.029.391.629</b>	<b>13.363.323.070</b>

### 7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê xe, thuê văn phòng	289.090.908	-
Thu nhập khác	46.010.998	179.812.576
<b>Cộng</b>	<b>335.101.906</b>	<b>179.812.576</b>

### 8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế bổ sung, phạt hành chính	589.006.165	-
Giá vốn bán phế liệu	-	483.865.210
Chi phí khác	1.847.469	130.565.572
<b>Cộng</b>	<b>590.853.634</b>	<b>614.430.782</b>

### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Các giao dịch không bằng tiền	Năm nay	Năm trước
Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.747.890.000	10.000.000.000
Bù trừ nợ phải trả và cho vay ngắn hạn phải thu	-	9.218.556.221
Phát hành cổ phiếu thưởng, lấy từ nguồn thặng dư	6.747.890.000	-
<b>Cộng</b>	<b>13.495.780.000</b>	<b>19.218.556.221</b>

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng Năm 2011, Công ty đã phát hành 85 trái phiếu doanh nghiệp có tài sản đảm bảo với tổng giá trị là 85.000.000.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2011, Ngân hàng TMCP Hàng Hải mới giải ngân cho đơn vị là 47.000.000.000 VND theo tài sản đảm bảo, số chưa giải ngân đang được phản ánh ở chi tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên Bảng Cân đối kế toán.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.5 đến VIII.9 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

### 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Vào ngày 17 tháng 01 năm 2012 Công ty đã ký kết hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần với Bà Nông Thị Duyên, theo đó Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4 với giá 125.000.000.000 VND. Đến ngày các Báo cáo tài chính này được phê chuẩn, việc chuyển nhượng vẫn đang được thực hiện.

### 3. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:*

	Năm nay	Năm trước
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Vay ngắn hạn		6.200.000.000
Ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4	104.000.000.000	
Hoàn tiền ủy thác, tăng khoản đầu tư vào Công ty Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4	95.000.000.000	1.324.222.350
Tạm ứng công tác	991.125.441	557.957.370
Hoàn tạm ứng	944.695.591	
Lãi ứng vốn ủy thác đầu tư chưa sử dụng	1.986.250.000	



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thảng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Hội đồng quản trị tạm ứng</b>		
Phải thu tiền ủy thác đầu tư	9.000.000.000	766.632.520
Phải thu tiền tạm ứng	813.062.370	
Lãi ứng vốn ủy thác đầu tư chưa sử dụng	1.986.250.000	
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>11.799.312.370</b>	<b>766.632.520</b>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương	645.707.342	590.671.634
Tiền thưởng	35.355.000	54.600.000
<b>Cộng</b>	<b>681.062.342</b>	<b>645.271.634</b>

### Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa</b>		
Phải trả tiền mua hàng	-	77.482.570
Phải thu tiền bán hàng hóa	72.526.776.872	38.217.633.016
Phải thu tiền cho thuê xe ô tô	198.000.000	148.500.000
Thu tiền hàng đã bán	77.735.466.000	12.524.918.000
Góp vốn vào Công ty con bằng tiền mặt	-	9.600.000.000
Phải trả tiền lập đặt điều hòa	1.346.535.733	-
Trả trước tiền cho Kỹ thuật Nagakawa	4.830.000.000	-
Bù trừ công nợ phải thu, phải trả	1.376.775.733	-

### Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ

Bán hàng hóa	77.937.680.535	10.910.356.808
Mua hàng hóa	-	9.317.828.740
Thanh toán tiền hàng	66.860.000.000	3.189.055.650

### Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa

Cho thuê văn phòng	120.000.000	120.000.000
Cho vay thời hạn 06 tháng	-	3.000.000.000
Thu lại gốc vay	3.000.000.000	-
Thu tiền lãi cho vay có kỳ hạn	129.791.666	43.750.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
 BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</b>	<b>21.481.294.856</b>	<b>23.038.759.717</b>
Phải thu tiền bán hàng	16.651.294.856	23.038.759.717
Phải thu tiền ứng trước	4.830.000.000	-
<b>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</b>	<b>17.122.077.653</b>	<b>6.044.397.118</b>
Phải thu tiền bán hàng	17.122.077.653	6.044.397.118
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa</b>	<b>10.000.000</b>	<b>3.043.750.000</b>
Phải thu gốc vay ngắn hạn	-	3.000.000.000
Phải thu tiền lãi vay có kỳ hạn	-	43.750.000
Phải thu tiền cho thuê văn phòng	10.000.000	-
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>38.613.372.509</b>	<b>32.126.906.835</b>

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

#### 4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

#### Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

Năm nay	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Các khoản loại trừ	Cộng
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	241.328.159.415	16.268.983.762	34.390.308.442	291.987.451.619			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	147.867.393.998	-	-	(147.867.393.998)	-			
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>389.195.553.413</b>	<b>16.268.983.762</b>	<b>34.390.308.442</b>	<b>(147.867.393.998)</b>	<b>291.987.451.619</b>			

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
**BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Khu vực		Khu vực	Các khoản loại trừ	Cộng
	Miền Bắc	Miền Trung			
Chi phí bộ phận	219.611.779.642	10.869.885.004	21.638.343.167		252.120.007.813
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	169.583.773.771	5.399.098.758	12.751.965.275	(147.867.393.998)	39.867.443.806
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					19.029.391.629
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					20.838.052.177
Doanh thu tài chính					2.802.665.306
Chi phí tài chính					38.423.034.970
Thu nhập khác					335.101.906
Chi phí khác					590.853.634
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					33.629.076
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>(15.071.698.291)</b>
<b>Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>928.370.727</b>				<b>928.370.727</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>8.615.623.595</b>	<b>9.606.969</b>	<b>148.303.704</b>		<b>8.773.534.268</b>
<b>Năm trước</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	240.965.986.315	21.208.717.336	50.087.141.227		312.261.844.878
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	184.915.678.993	250.128.001		(185.165.806.994)	
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>425.881.665.308</b>	<b>21.458.845.337</b>	<b>50.087.141.227</b>	<b>(185.165.806.994)</b>	<b>312.261.844.878</b>
Chi phí bộ phận	220.026.812.589	14.700.836.055	36.942.004.439		271.669.653.083
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	205.854.852.719	6.758.009.282	13.145.136.788	(185.165.806.994)	40.592.191.795
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					13.363.323.070
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					27.228.868.725
Doanh thu tài chính					586.171.212
Chi phí tài chính					16.043.360.242
Thu nhập khác					179.812.576
Chi phí khác					614.430.782
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					850.279.611
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>10.486.781.878</b>
<b>Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>					
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>2.433.988.345</b>		<b>14.546.685</b>		<b>2.448.535.030</b>
	<b>8.512.069.381</b>	<b>23.056.720</b>	<b>153.687.449</b>		<b>8.688.813.550</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Cộng
	Bắc	Trung	Nam	Nam	Nam	Cộng	
Số cuối năm							
Tài sản trực tiếp của bộ phận	421.085.059.662	3.613.473.748	22.900.920.664				447.599.454.074
<b>Tổng tài sản</b>							<b>447.599.454.074</b>

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	299.766.649.010	84.653.481	1.414.603.050				301.265.905.541
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>301.265.905.541</b>

Số đầu năm							
Tài sản trực tiếp của bộ phận	248.086.868.332	5.893.473.535	17.065.912.087				271.046.253.954
<b>Tổng tài sản</b>							<b>271.046.253.954</b>

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	134.261.084.148	144.121.050	653.692.932				135.058.898.130
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>135.058.898.130</b>

**5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.434.933.338	6.165.636.942	5.434.933.338	6.165.636.942
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	65.931.719.929	55.929.264.308	65.931.719.929	55.929.264.308
Các khoản phải thu khác	50.497.398.201	7.208.447.945	50.497.398.201	7.208.447.945
<b>Cộng</b>	<b>121.864.051.468</b>	<b>72.303.349.195</b>	<b>121.864.051.468</b>	<b>72.303.349.195</b>

Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	213.264.157.143	99.498.651.296	213.264.157.143	99.498.651.296
Phải trả người bán	20.271.380.098	9.302.222.589	20.271.380.098	9.302.222.589
Các khoản phải trả khác	14.277.166.671	4.897.851.468	14.277.166.671	4.897.851.468
<b>Cộng</b>	<b>247.812.703.912</b>	<b>113.698.725.353</b>	<b>247.812.703.912</b>	<b>113.698.725.353</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phân có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

### 6. Tài sản đảm bảo

#### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.10). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

<u>Tài sản thế chấp</u>	<u>Giá trị sổ sách</u>
<b>Số cuối năm</b>	
Nhà cửa, vật kiến trúc	11.213.935.053
Máy móc thiết bị	26.464.579.337
<b>Cộng</b>	<b><u>37.678.514.390</u></b>

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giám thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

#### 8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	126.653.293.728	86.610.863.415	-	213.264.157.143
Phải trả người bán	20.271.380.098	-	-	20.271.380.098
Chi phí phải trả	11.215.557.986	-	-	11.215.557.986
Các khoản phải trả khác	1.188.334.932	1.873.273.753	-	3.061.608.685
<b>Cộng</b>	<b>159.328.566.744</b>	<b>88.484.137.168</b>	-	<b>247.812.703.912</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	94.650.565.732	4.848.085.564	-	99.498.651.296
Phải trả người bán	9.302.222.589	-	-	9.302.222.589
Chi phí phải trả	537.577.881	-	-	537.577.881
Các khoản phải trả khác	1.471.954.630	2.888.318.957	-	4.360.273.587
<b>Cộng</b>	<b>105.962.320.832</b>	<b>7.736.404.521</b>	-	<b>113.698.725.353</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thảng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.


Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### ***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

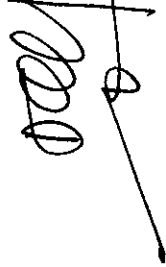
Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

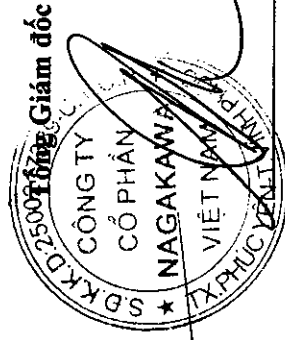


Trần Văn Vương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Mai Thanh Phương

